

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: THCS Lê Anh Xuân

Chương: 622

Mã ĐVQHNS: 1086279

Mã cấp NS: 2

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018 /TT - BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi , bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT - BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách , tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS Lê Anh Xuân công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024.

đơn vị tính : đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện /Dự toán năm 2024 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1			2	3	4	5	6
A			Tổng số thu , chi nộp ngân sách , phí , lệ phí	14.454.330.000	10.480.750.894	72,51%	
I			Số thu phí , lệ phí	7.530.300.000	6.008.640.000	79,79%	
1			Học phí (Cấp bù NQ 36/2023)	7.530.300.000	6.008.640.000		
2			Thu hoạt động SXKD khác	6.924.030.000	4.472.110.894	64,59%	
			Anh văn nước ngoài	1.672.000.000	1.142.660.000		
			Học phí 2 buổi	1.488.000.000	996.220.000		
			Tin học chuẩn quốc tế	672.000.000	379.855.000		
			Phục vụ quản lý bán trú	255.360.000	194.484.000		
			Vệ sinh bán trú	103.040.000	65.894.000		
			Thiết bị vật dụng bán trú	47.600.000	14.110.000		
			Kỹ năng sống	896.000.000	566.680.000		
			Học phí tích hợp	670.680.000	358.865.400		
			Học phí Stem	28.350.000	185.760.000		
			Học phí Ismart	1.088.000.000	551.200.000		
			Nhập liệu enetviet		5.910.000		
			Lãi NH ATM, MB	3.000.000	10.472.494		
3			Dịch vụ (Căn tin , giữ xe)				
II			Chi từ nguồn thu phí để lại				
1			Chi hoạt động SXKD, dịch vụ	14.454.330.000	5.738.642.969	39,70%	
B			Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I			Nguồn Ngân sách trong nước			-	
1			Chi quản lý hành chính				
1.1			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-	-	
1.2			Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-	
2			Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1			Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				

2.2		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3		Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	34.504.316.000	14.523.869.465	42,09%	
3.1		Kinh phí nhiệm vụ thường	17.800.810.000	8.472.479.465	47,60%	
	6000	Tiền lương	7.999.200.000	4.705.620.970		
		6001 Ngạch, bậc quỹ lương được duyệt	7.901.530.000	4.705.620.970		
		6049 Khác	97.670.000			
	6100	Phụ cấp lương	3.643.478.000	2.180.747.221		
		6101 Phụ cấp chức vụ	76.884.000	46.440.000		
		6107 Phụ cấp độc hại	3.576.000	3.600.000		
		6112 Phụ cấp ưu đãi	2.324.191.000	1.401.151.080		
		6113 Phụ cấp trách nhiệm	8.940.000	5.400.000		
		6115 Phụ cấp vượt khung	7.867.000			
		6115 Phụ cấp thâm niên nghề	1.135.938.000	686.800.141		
		6116 Phụ cấp đặc biệt	84.882.000	36.756.000		
		6149 Phụ cấp kiêm nhiệm PGĐ Trung tâm HTCD	1.200.000	600.000		
	6200	Tiền thưởng	82.980.000	-		
		6201 Thưởng thường xuyên	82.980.000			
	6300	Các khoản đóng góp	2.166.674.000	1.279.393.050		
		6301 Bảo hiểm xã hội	1.613.480.000	952.739.507		
		6302 Bảo hiểm y tế	276.597.000	163.326.771		
		6303 Kinh phí công đoàn	184.398.000	108.884.515		
		6304 Bảo hiểm thất nghiệp	92.199.000	54.442.257		
	6400	Các khoản TT khác	205.200.000	205.200.000		
		6449 Trợ cấp, phụ cấp khác (hỗ trợ tết)	205.200.000	205.200.000		
	6500	TT dịch vụ công cộng	180.480.000	16.954.989		
		6501 Tiền điện	140.000.000	16.954.989		
		6504 Vệ sinh môi trường	40.480.000			
	6550	Vật tư văn phòng	83.000.000	31.671.772		
		6551 Văn phòng phẩm	50.000.000	23.578.900		
		6599 Vật tư văn phòng khác	33.000.000	8.092.872		
	6600	TT, t/truyền, l/lạc	141.500.000	15.311.463		
		6601 Cước phí điện thoại	11.500.000	3.046.863		
		6605 Thuê bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình, cước Internet, đường truyền mạng	30.000.000	4.400.000		
		6608 Sách, báo, tạp trí thư viên	100.000.000	7.864.600		
	6700	Công tác phí	12.000.000	6.000.000		
		6704 Khoán công tác phí	12.000.000	6.000.000		
	6750	Chi phí thuê mướn	144.000.000	-		
		6751 Phương tiện vận chuyển	5.000.000			
		6758 Thuê đào tạo lại cán bộ	119.000.000			
		6799 Chi phí thuê mướn	20.000.000			
	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	223.407.000	-		
		6905 Tài sản & thiết bị chuyên dùng	30.000.000			
		6907 Nhà cửa	50.000.000			
		6912 Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000.000			
		6913 tài sản & thiết bị văn phòng	23.407.000			
		6921 Đường điện, cấp thoát nước	40.000.000			
		6949 Tài sản, công trình khác	50.000.000			
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	326.180.000	31.580.000		

		7001	Hàng hóa, vật tư	200.000.000	5.400.000		
		7004	Đồng phục trang phục	26.180.000	26.180.000		
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	50.000.000			
		7049	Chi phí khác	50.000.000			
		7750	Chi khác	30.000.000	-		
		7761	Tiếp khách	10.000.000			
		7799	Chi các khoản khác	20.000.000			
		Kinh phí cân đối từ nguồn CCTL của NS Thành phố để tăng lương		2.562.711.000	-		
3.2			Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.703.506.000	6.051.390.000	36,23%	
			10 % Cải cách tiền lương				
		6100	Phụ cấp lương	749.063.000	-		
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	749.063.000			
		6150	Học bổng & hỗ trợ khác cho học sinh	130.950.000	40.050.000		
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách miễn giảm học phí	90.450.000			
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí đóng học tập	40.500.000	40.050.000		
		6400	Các khoản TT khác	236.240.000	2.700.000		
		6449	Hỗ trợ giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	230.840.000			
			Hỗ trợ nhân viên y tế theo QĐ 06/2015	5.400.000	2.700.000		
		Cấp bù miễn giảm học phí theo NQ số 17/2022/NQ - HĐND		6.024.240.000	6.008.640.000		
		Kinh phí khác (Bảo hiểm cháy nổ...)		11.724.000			
		Cân đối từ nguồn CCTL của ngân sách Thành phố phân bổ để thực hiện Nghị quyết số 08/2023/NQ - HĐND, tinh giản biên chế , tăng lương theo lộ trình		9.551.289.000			
4			Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5			Chi đảm bảo xã hội				
6			Chi hoạt động kinh tế				
7			Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8			Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9			Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10			Chi sự nghiệp TDTT				
II			Nguồn vốn viện trợ				
1			Chi quản lý hành chính				
2			Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3			Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1			Dự án A				
3.2			Dự án B				
4			Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5			Chi đảm bảo xã hội				
6			Chi hoạt động kinh tế				

